

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.470	25.470	25.790	25.790	VNĐ
	AUD	15.770	15.870	16.250	16.250	VNĐ
	CAD	17.550	17.660	18.070	18.070	VNĐ
	CHF		28.680		29.420	VNĐ
	EUR	27.280	27.410	28.130	28.130	VNĐ
	GBP	32.640	32.790	33.600	33.600	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	166,10	169,40	173,50	173,50	VNĐ
	NZD		14.390		14.870	VNĐ
	SGD	18.710	18.880	19.350	19.350	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:25 ngày 01/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:25, 01/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.